

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung
đối với tài sản là ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 ngày 01 tháng 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 ngày 01 tháng 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Phú Thọ tại tờ Trình số 39/TTr-PTH ngày ngày 25/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (Có Bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Thuế tỉnh Phú Thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Phú Thọ;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy điều chỉnh, bổ sung
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026
của UBND tỉnh Phú Thọ)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG
Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN TFSI S LINE (FN2A9G)	2,0	5	2.749.000.000
2	BYD	BYD M9 PREMIUM MC	1,5	7	2.388.000.000
3	BYD	BYD M9 ADVANCED (MC)	1,5	7	1.999.000.000
4	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7	1.629.000.000
5	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2,0	7	1.335.000.000
6	FORD	EVEREST (TEKABF640A4)	2,0	7	1.129.000.000
7	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	835.000.000
8	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
9	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	699.000.000
10	HONDA	CIVIC TYPE-R(FL574SE)	2,0	4	2.399.000.000
11	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	590.000.000
12	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	547.000.000
13	ISUZU	MU-X (UCS87GGL-TDUHVN1)	1,9	7	1.145.000.000
14	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX GR1WXTGGLVVT	1,5	5	665.000.000
15	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL (167959)	3,0	7	5.689.000.000
16	LYNK & CO	LYNK & CO 01 HYPER (MR6453D47)	2,0	5	778.100.000
17	SUBARU	FORESTER 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (SL9BLLL)	2,5	5	1.379.000.000
18	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000
19	SUZUKI	FRONX GL AT MWDA3S	1,5	5	520.000.000
20	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2,0	7	2.888.000.000
21	BYD	BYD SEALION 8 (STE2)		7	1.569.000.000
22	MG	MG4 ELECTRIC 51 KWH DEL (SEH32)		5	600.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thế tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	X3 85JA-01	2,0	5	2.549.000.000
2	BMW	X3 65JA	2,0	5	2.709.000.000
3	BMW	530I (25HL)	2,0	5	3.084.000.000
4	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)	2,0	5	1.253.000.000
5	HONDA	CR-V E:HEV LX (LX-RS587TEN)	2,0	5	1.170.000.000
6*	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7	1.099.000.000
7	HONDA	CR-V G (G-RS382TENX)	1,5	7	1.039.000.000
8	HONDA	CR-V G (G-RS382SEN)	1,5	7	1.029.000.000
9	HONDA	CR-V L (L-RS384SEN)	1,5	7	1.099.000.000
10	HYUNDAI	SANTAFE MX5 HEV 1.6 T-GDI 4WD	1,6	7	1.310.000.000
11	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI	1,6	5	555.000.000
12	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.609.000.000
13	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	597.000.000
14	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-002	2,0	5	819.000.000
15	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2,5	7	1.329.000.000
16	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.779.000.000
17	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.779.000.000
18	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	466.000.000
19	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.599.000.000
20*	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.104.000.000
21	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)		5	569.000.000
22	GEELY	EX2 MAX (E22H)		5	499.000.000
23	GEELY	EX2 PRO (E22H)		5	459.000.000
24	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04		5	1.199.000.000
25	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01		4	269.000.000
26	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05		5	1.199.000.000
27	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04		4	302.000.000
28	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05		4	315.000.000
29	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01		7	819.000.000
30	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01		5	889.000.000
31	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01		5	889.000.000
32	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06		5	529.000.000
33	VINFAST	VF 3 94KL06		4	299.000.000
34	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01		5	909.000.000

Ghi chú: () là các phương tiện điều chỉnh giá tính LPTB do có sự biến động từ 5% trở lên*

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN
Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2,8	5	706.000.000
2	TOYOTA	TOCOMA PRERUNNER SR5	4,0	4	1.213.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2,8	5	903.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
5	SUZUKI	EECO (JDT08B)	1,2	2	310.000.000
6	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3,0	5	1.448.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	THACO	TOWNER T024A29R122	1,6	2	299.000.000
2	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
3	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
4	VEAM	V2-2N	1,5	2	245.000.000
5	THACO	TOWNER T022A27R093	1,3	2	250.000.000
6	TERACO	TERA V3S	1,4	2	270.000.000
7	TERACO	TERA V3	1,4	2	273.000.000
8	VINFAST	EC VAN W2KR01		2	325.000.000
9	VINFAST	EC VAN U2KR01		2	325.000.000
10	VINFAST	EC VAN R2KR01		2	285.000.000

BẢNG 6: XE MÁY
Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,5	34.050.000
2	Xe hai bánh	HONDA	CUSTOM C90	90	40.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	46.080.000
4	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUP 110 HELLO KITTY (8BJ-JA59)	109	68.000.000
5	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	39.960.000
6	Xe hai bánh	HONDA	CT125 (CT125AT V)	123,9	100.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB CUSTOM EDITION (C125)	123,9	115.560.000
8	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50 FINAL EDITION (2BH-AA09)	124,88	39.960.000
9	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS ER650M	649	231.000.000
10	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 ABS EX500G	451	145.000.000
11	Xe hai bánh	YAMAHA	135LC FI	134	74.000.000
12	Xe hai bánh	EVGO	EH1	2,5	16.000.000
13	Xe hai bánh	EVGO	EH2	2,5	16.600.000

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150CC	154,8	106.500.000
2	Xe hai bánh	SYM	TBPW-VYD	124,9	33.800.000
3	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	79.000.000
4	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	66.930.000
5	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	33.500.000
6	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2,5	25.990.000
7	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,05	14.700.000
8	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-23G	1,05	13.500.000
9	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	16.500.000
10	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA E	1,45	16.800.000
11	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	LS007	2,8	24.540.000
12	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1 R	1,5	17.000.000
13	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2C	2,5	27.800.000
14	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,6	20.000.000
15	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN FS	1,6	16.000.000
16	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1,6	16.000.000
17	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R53 PLUS	1,55	14.600.000
18	Xe hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	16.650.000
19	Xe hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN	1,5	16.400.000
20	Xe hai bánh (điện)	TAILING	R52	1,7	16.200.000